

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 94/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản
về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu
về nhà ở và thị trường bất động sản**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 (sau đây gọi chung là Luật Kinh doanh bất động sản) gồm:

- Điều 72 về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.
- Điều 73 về cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.
- Điều 74 về xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

4. Điểm a, điểm b khoản 2 Điều 75 về khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Tồn kho bất động sản là số lượng bất động sản của dự án đủ điều kiện đưa vào giao dịch theo quy định của pháp luật nhưng chưa giao dịch trong kỳ báo cáo.

2. Cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản là Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trong đó, Bộ Xây dựng quản lý hệ thống thông tin; cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên phạm vi toàn quốc; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trong phạm vi của địa phương.

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Bảo đảm phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, công khai, minh bạch thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

2. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương; có tính mở; đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn về cơ sở dữ liệu, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; bảo đảm việc kết nối, chia sẻ, cung cấp dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác có liên quan được thông suốt, kịp thời.

3. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được quản lý chặt chẽ, bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo mật thông tin cá nhân; bảo đảm thuận tiện trong khai thác và sử dụng, tạo thuận lợi cho các hoạt động trên môi trường mạng.

4. Các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được thu thập đầy đủ, chính xác, kịp thời. Trước khi cập nhật vào cơ sở dữ liệu phải được kiểm tra, đánh giá, xử lý, tích hợp, số hóa và chuẩn hóa.

5. Việc xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải đảm bảo đúng mục đích, tuân theo các quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và pháp luật về giao dịch điện tử.

Chương II

NỘI DUNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Mục 1

NỘI DUNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ NHÀ Ở

Điều 5. Dữ liệu về nhà ở quốc gia

1. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về nhà ở do Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành ban hành theo thẩm quyền.
2. Thông tin, dữ liệu về chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; chương trình hỗ trợ về nhà ở trên địa bàn theo chương trình mục tiêu quốc gia trên phạm vi toàn quốc tổng hợp từ dữ liệu về nhà ở của các địa phương theo quy định tại khoản 2 và khoản 8 Điều 6 của Nghị định này.
3. Thông tin, dữ liệu về kết quả thực hiện phát triển các loại hình nhà ở trên phạm vi toàn quốc tổng hợp từ dữ liệu về nhà ở của các địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này.
4. Thông tin, dữ liệu về nhà ở trong tổng điều tra dân số và nhà ở; điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ tổng hợp từ Biểu mẫu số 1.
5. Thông tin, dữ liệu của các chương trình điều tra, thống kê về nhà ở trên phạm vi toàn quốc tổng hợp từ dữ liệu về nhà ở của các địa phương theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Nghị định này.
6. Thông tin, dữ liệu về tình hình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tổng hợp từ Biểu mẫu số 2.
7. Thông tin, dữ liệu về cá nhân đã được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên phạm vi toàn quốc tổng hợp từ dữ liệu về nhà ở của các địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định này.
8. Thông tin, dữ liệu về tổ chức, cá nhân người nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam trên phạm vi toàn quốc tổng hợp từ dữ liệu về nhà ở của các địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định này.
9. Thông tin, dữ liệu về nhà ở phục vụ tái định cư trên phạm vi toàn quốc tổng hợp từ dữ liệu về nhà ở của các địa phương theo quy định tại khoản 6 Điều 6 của Nghị định này.
10. Thông tin, dữ liệu về nhà ở công vụ hiện có và đang sử dụng trên phạm vi toàn quốc tổng hợp từ dữ liệu về nhà ở của các địa phương theo quy định tại khoản 7 Điều 6 của Nghị định này.

11. Thông tin, dữ liệu về chương trình hỗ trợ về nhà ở theo chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình hỗ trợ về nhà ở khác theo quy định pháp luật trên phạm vi toàn quốc tổng hợp từ cơ sở dữ liệu nhà ở của các địa phương theo quy định tại khoản 8 Điều 6 của Nghị định này.

Điều 6. Dữ liệu về nhà ở địa phương

1. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về nhà ở do địa phương ban hành theo thẩm quyền.

2. Thông tin, dữ liệu về chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở, kết quả thực hiện phát triển các loại hình nhà ở được tổng hợp từ Biểu mẫu số 3, gồm:

a) Phát triển nhà ở thương mại;

b) Phát triển nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Phát triển nhà ở công vụ;

d) Phát triển nhà ở phục vụ tái định cư;

đ) Cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư;

e) Phát triển các loại nhà ở hỗn hợp.

3. Thông tin, dữ liệu về cá nhân đã được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn được tổng hợp từ Biểu mẫu số 19.

4. Thông tin, dữ liệu về tổ chức, cá nhân người nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam trên địa bàn được tổng hợp từ Biểu mẫu số 20.

5. Thông tin, dữ liệu của các chương trình điều tra, thống kê về nhà ở tại địa phương được tổng hợp từ Biểu mẫu số 4.

6. Thông tin, dữ liệu về nhà ở phục vụ tái định cư trên địa bàn được tổng hợp từ Biểu mẫu số 21.

7. Thông tin, dữ liệu về nhà ở công vụ hiện có và đang sử dụng trên địa bàn được tổng hợp từ Biểu mẫu số 22.

8. Thông tin, dữ liệu về chương trình hỗ trợ về nhà ở theo chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình hỗ trợ về nhà ở khác theo quy định pháp luật trên địa bàn được tổng hợp từ Biểu mẫu số 23.

Mục 2

NỘI DUNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 7. Dữ liệu về thị trường bất động sản quốc gia

1. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về thị trường bất động sản do Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành ban hành theo thẩm quyền.

2. Thông tin, dữ liệu về cơ cấu sản phẩm bất động sản; bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch; chuyển nhượng dự án bất động sản; số lượng và giá trị giao dịch; tồn kho bất động sản của các dự án bất động sản trên cả nước được tổng hợp từ dữ liệu về thị trường bất động sản địa phương quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định này.

3. Thông tin, dữ liệu về thị trường bất động sản gồm:

a) Về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản; hoạt động của doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh bất động sản được tổng hợp từ Biểu mẫu số 5;

b) Về dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản được tổng hợp từ Biểu mẫu số 6;

c) Về phát hành trái phiếu doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bất động sản được tổng hợp từ Biểu mẫu số 7;

d) Về thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản được tổng hợp từ Biểu mẫu số 8;

đ) Về số lượng giao dịch, giá trị giao dịch bất động sản thông qua hoạt động công chứng, chứng thực được tổng hợp từ dữ liệu về thị trường bất động sản địa phương.

4. Thông tin, dữ liệu về tổ chức kinh doanh dịch vụ bất động sản trên cả nước được tổng hợp từ dữ liệu về thị trường bất động sản địa phương quy định tại khoản 4 Điều 8 của Nghị định này.

5. Thông tin, dữ liệu về chứng chỉ môi giới bất động sản trên cả nước được tổng hợp từ dữ liệu về thị trường bất động sản địa phương quy định tại khoản 6 Điều 8 của Nghị định này.

Điều 8. Dữ liệu về thị trường bất động sản địa phương

1. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về thị trường bất động sản do địa phương ban hành theo thẩm quyền.

2. Thông tin, dữ liệu về cơ cấu sản phẩm bất động sản; bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch; chuyển nhượng dự án bất động sản; số lượng và giá trị giao dịch; tồn kho bất động sản của các dự án bất động sản trên địa bàn theo quy định tại Điều 9 được tổng hợp từ Biểu mẫu số 9, Biểu mẫu số 10, Biểu mẫu số 11 của Phụ lục kèm theo Nghị định này.

3. Thông tin, dữ liệu về thị trường bất động sản, gồm:

a) Về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản trên địa bàn được tổng hợp từ Biểu mẫu số 12;

b) Về cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với các loại dự án bất động sản trên địa bàn được tổng hợp từ Biểu mẫu số 13;

c) Về số lượng, giá trị giao dịch bất động sản thông qua hoạt động công chứng, chứng thực trên địa bàn được tổng hợp từ Biểu mẫu số 14;

d) Về đất ở để đấu giá và tình hình đấu giá đất ở của các dự án đầu tư công xây dựng kết cấu hạ tầng khu nhà ở để đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở được tổng hợp từ Biểu mẫu số 15.

4. Thông tin, dữ liệu về tổ chức kinh doanh dịch vụ bất động sản đăng ký hoạt động trên địa bàn được tổng hợp từ Biểu mẫu số 16 gồm:

a) Thông tin về các tổ chức kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;

b) Thông tin về các tổ chức kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản;

c) Thông tin về các tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản.

5. Thông tin, dữ liệu về số lượng, giá trị giao dịch bất động sản thông qua sàn giao dịch bất động sản trên địa bàn được tổng hợp từ Biểu mẫu số 17.

6. Thông tin, dữ liệu về chứng chỉ môi giới bất động sản được cấp trong kỳ được tổng hợp từ Biểu mẫu số 18.

Điều 9. Các thông tin đối với dự án kinh doanh bất động sản

1. Thông tin về pháp lý của dự án bất động sản được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 6 của Luật Kinh doanh bất động sản và khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 96/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

2. Thông tin, dữ liệu về cơ cấu sản phẩm theo số lượng, diện tích các loại bất động sản trong dự án bao gồm:

a) Nhà ở riêng lẻ (biệt thự, nhà liền kề và nhà ở độc lập);

b) Căn hộ chung cư để ở;

c) Đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở (theo hình thức phân lô, bán nền);

d) Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng; văn phòng kết hợp lưu trú; căn hộ lưu trú;

đ) Biệt thự du lịch, căn hộ du lịch;

e) Nhà xưởng, đất sản xuất trong khu công nghiệp;

g) Công trình xây dựng có công năng phục vụ mục đích giáo dục, y tế, thể thao, văn hóa và công trình xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp.

3. Thông tin, dữ liệu về số lượng, diện tích các loại bất động sản trong dự án đủ điều kiện giao dịch theo khoản 2 Điều này.

4. Thông tin, dữ liệu về tình hình giao dịch của dự án bất động sản bao gồm:

a) Số lượng, diện tích bất động sản;

b) Giá giao dịch của bất động sản;

c) Tồn kho của từng loại hình bất động sản;

d) Thông tin, dữ liệu về hợp đồng giao dịch mua bán, chuyển nhượng bất động sản;

đ) Dữ liệu về chuyển nhượng dự án (nếu có).

Chương III **XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, CÔNG BỐ** **VÀ KHAI THÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở** **VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN**

Mục 1 **XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở** **VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN**

Điều 10. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại trung ương bao gồm: hệ thống máy chủ, máy trạm, các trang thiết bị đảm bảo kết nối mạng, thiết bị đảm bảo an toàn mạng, an ninh mạng, hệ thống đường truyền kết nối internet, thiết bị lưu trữ và các thiết bị khác.

Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại địa phương bao gồm: máy trạm, hệ thống đường truyền kết nối internet và các thiết bị khác.

Điều 11. Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Phần mềm ứng dụng phục vụ thu thập, cập nhật thông tin, số liệu, tích hợp dữ liệu được dùng chung trên phạm vi toàn quốc, có địa chỉ truy cập <https://bds.xaydung.gov.vn>.

2. Phần mềm ứng dụng phục vụ công bố, tra cứu thông tin, số liệu, chia sẻ dữ liệu được dùng chung trên phạm vi toàn quốc, có địa chỉ truy cập <https://batdongsan.xaydung.gov.vn>.

Điều 12. Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Việc xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản bao gồm các hoạt động:

- a) Thiết lập, nâng cấp, duy trì hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;
- b) Xây dựng, nâng cấp hệ thống phần mềm để quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;
- c) Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực công chức, viên chức và người lao động.

2. Bộ Xây dựng chủ trì việc tổ chức xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tại trung ương và hệ thống phần mềm phục vụ thu thập, cập nhật thông tin, số liệu, tích hợp dữ liệu; công bố, tra cứu thông tin, số liệu, chia sẻ dữ liệu.

Điều 13. Xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được xây dựng phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, kiến trúc chính quyền điện tử ở địa phương. Việc chia sẻ dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản giữa các bộ, ngành có liên quan và địa phương phục vụ quản lý nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 của Nghị định này.

Điều 14. Thu thập thông tin, dữ liệu

1. Nguồn thu thập thông tin, dữ liệu:
 - a) Từ các báo cáo định kỳ được quy định tại Điều 15 của Nghị định này;
 - b) Từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành, dữ liệu về chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở;

c) Từ số liệu, kết quả, báo cáo của các chương trình điều tra, thống kê về nhà ở;

d) Từ dữ liệu sẵn có về nhà ở và thị trường bất động sản được số hóa.

2. Cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản có trách nhiệm tiếp nhận các thông tin, dữ liệu do các cơ quan, tổ chức chia sẻ, cung cấp theo quy định để tích hợp vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thu thập, cập nhật bổ sung các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản của địa phương phục vụ kịp thời cho công tác quản lý, phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 15. Chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu

1. Việc chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan, tổ chức được thực hiện trực tuyến thông qua Cổng thông tin điện tử của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản (<https://batdongsan.xaydung.gov.vn>) theo các biểu mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ và các ngành:

a) Tổng cục Thống kê chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở: theo số liệu của tổng điều tra dân số và nhà ở, điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ theo Biểu mẫu số 1;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tổng hợp từ Biểu mẫu số 2;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản; hoạt động của doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh bất động sản bao gồm các nội dung theo Biểu mẫu số 5;

d) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản theo Biểu mẫu số 6;

đ) Bộ Tài chính chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về phát hành trái phiếu doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bất động sản theo Biểu mẫu số 7;

e) Tổng cục Thuế chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo Biểu mẫu số 8.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu sau:

a) Về chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; các chương trình hỗ trợ về nhà ở theo Biểu mẫu số 3;

b) Về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản trên địa bàn theo Biểu mẫu số 12;

c) Về quyết định đầu tư đối với các loại dự án bất động sản trên địa bàn theo Biểu mẫu số 13;

d) Về số lượng, giá trị giao dịch bất động sản thông qua hoạt động công chứng, chứng thực trên địa bàn theo Biểu mẫu số 14;

đ) Về đất ở để đấu giá và tình hình đấu giá đất ở của các dự án đầu tư công xây dựng kết cấu hạ tầng khu nhà ở để đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở theo Biểu mẫu số 15;

e) Về tổ chức kinh doanh dịch vụ bất động sản trên địa bàn được tổng hợp theo Biểu mẫu số 16;

g) Về số lượng, giá trị giao dịch bất động sản thông qua sàn giao dịch bất động sản trên địa bàn theo Biểu mẫu số 17;

h) Về chứng chỉ môi giới bất động sản được cấp trong kỳ theo Biểu mẫu số 18;

i) Về cá nhân đã được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn theo Biểu mẫu số 19;

k) Về tổ chức, cá nhân người nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam trên địa bàn theo Biểu mẫu số 20;

l) Về nhà ở phục vụ tái định cư trên địa bàn theo Biểu mẫu số 21;

m) Về số lượng, diện tích nhà ở công vụ hiện có và đang sử dụng trên địa bàn theo Biểu mẫu số 22;

n) Về chương trình hỗ trợ về nhà ở trên địa bàn theo chương trình mục tiêu quốc gia quy định tại khoản 8 Điều 6 của Nghị định theo Biểu mẫu số 23.

4. Chủ đầu tư dự án bất động sản cung cấp thông tin, dữ liệu sau:

a) Trước khi đưa bất động sản, dự án bất động sản vào kinh doanh, chủ đầu tư dự án bất động sản phải công khai, cung cấp thông tin về bất động sản, dự án bất động sản theo quy định tại: khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 6

của Luật Kinh doanh bất động sản; Điều 4 của Nghị định số 96/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản và Điều 9 của Nghị định này theo Biểu mẫu số 9;

b) Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thì chủ đầu tư nhận chuyển nhượng thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu về cơ cấu bất động sản nhận chuyển nhượng theo Biểu mẫu số 10; chủ đầu tư chuyển nhượng phải điều chỉnh, sửa đổi lại thông tin, dữ liệu về dự án;

Cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản cung cấp tài khoản mới và hướng dẫn truy cập, kê khai, cung cấp thông tin, dữ liệu cho chủ đầu tư nhận chuyển nhượng;

c) Kê khai, cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình giao dịch: số lượng, giá trị giao dịch bất động sản của dự án trong kỳ báo cáo theo Biểu mẫu số 11.

Điều 16. Tiếp nhận và xử lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu

1. Tiếp nhận thông tin, dữ liệu:

a) Bộ Xây dựng thực hiện tiếp nhận các thông tin, dữ liệu từ các bộ, ngành theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định này; tiếp nhận các thông tin, dữ liệu từ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Nghị định này;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp nhận thông tin, dữ liệu theo các biểu mẫu: số 3, số 12, số 13, số 14, số 15, số 16, số 18; số 19, số 20, số 21, số 22, số 23 từ các sở, ngành, quận, huyện trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Nghị định này; tiếp nhận thông tin, dữ liệu theo các biểu mẫu: số 9, số 10, số 11 từ chủ đầu tư dự án và biểu mẫu số 17 từ các sàn giao dịch bất động sản trên địa bàn theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Nghị định này.

2. Cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản có trách nhiệm xử lý thông tin, dữ liệu trước khi được tích hợp và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản để đảm bảo tính chính xác, hợp lý, thống nhất. Nội dung xử lý thông tin, dữ liệu bao gồm:

a) Kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ quy định, quy trình trong việc thu thập thông tin, dữ liệu;

b) Kiểm tra, đánh giá về cơ sở pháp lý, mức độ tin cậy của thông tin, dữ liệu;

c) Tổng hợp, sắp xếp, phân loại thông tin, dữ liệu phù hợp với nội dung quy định;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản cấp tỉnh phải thực hiện kiểm tra, rà soát các báo cáo của cơ quan, tổ chức theo quy định của Nghị định này trước khi gửi về Bộ Xây dựng.

3. Đối với trường hợp chỉnh sửa thông tin, dữ liệu trên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản. Trên cơ sở văn bản hoặc đề nghị trực tiếp của các cơ quan, tổ chức đề nghị về việc được chỉnh sửa thông tin, dữ liệu đã chia sẻ, cung cấp, cơ quan quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản có trách nhiệm phối hợp kiểm tra, rà soát, chỉnh sửa, cập nhật, bổ sung nhằm đảm bảo tính phù hợp, đầy đủ, chính xác của thông tin, dữ liệu.

4. Đối với các thông tin, dữ liệu được cập nhật từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành đó có trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của thông tin, dữ liệu.

5. Thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải được số hóa, lưu trữ và bảo quản theo quy định của pháp luật về lưu trữ và các quy định chuyên ngành để đảm bảo an toàn, thuận tiện trong việc quản lý, khai thác, sử dụng thông tin.

6. Cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải có kế hoạch thực hiện số hóa những dữ liệu chưa ở dạng số; phải có các biện pháp quản lý, nghiệp vụ và kỹ thuật đối với hệ thống thông tin để bảo đảm an toàn thông tin, dữ liệu số về nhà ở và thị trường bất động sản.

Điều 17. Thời hạn chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Các thông tin, dữ liệu được cung cấp, chia sẻ trước khi đưa bất động sản, dự án bất động sản vào kinh doanh đối với Biểu mẫu số 9.

2. Các thông tin, dữ liệu chia sẻ, cung cấp đảm bảo được cập nhật thường xuyên, liên tục khi phát sinh giao dịch đối với các Biểu mẫu số: 9; 10; 11; 14. Đồng thời thực hiện chốt số liệu và gửi biểu mẫu chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu theo quy định tại khoản 6 của Điều này.

3. Các thông tin, dữ liệu được chia sẻ, cung cấp định kỳ hàng quý đối với các Biểu mẫu số: 2; 5; 6; 7; 8; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23.

4. Các thông tin, dữ liệu được chia sẻ, cung cấp định kỳ hàng năm theo các Biểu mẫu số: 3, 4.

5. Các thông tin, dữ liệu được chia sẻ, cung cấp định kỳ 5 năm/lần theo Biểu mẫu số 1.

6. Thời hạn chốt số liệu và gửi biểu mẫu chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu:

a) Bộ Xây dựng tiếp nhận thông tin, dữ liệu:

Định kỳ hàng quý: trước ngày 15 tháng đầu tiên của quý sau quý báo cáo;

Định kỳ hàng năm: trước ngày 20 tháng 01 của năm sau năm báo cáo;

Định kỳ 05 năm: sau khi số liệu về điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ được công bố.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp nhận thông tin, dữ liệu:

Định kỳ hàng quý: trước ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau quý báo cáo;

Định kỳ hàng năm: trước ngày 15 tháng 01 của năm sau năm báo cáo;

c) Thời hạn chốt số liệu: đến hết ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Mục 2

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 18. Tổ chức bộ máy quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Bộ Xây dựng bố trí công chức, viên chức phù hợp yêu cầu công việc để thực hiện quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại trung ương; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho các công chức, viên chức được phân công thực hiện quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại trung ương và quản lý, xây dựng cơ sở dữ liệu tại địa phương.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bố trí công chức, viên chức phù hợp yêu cầu công việc để thực hiện xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản tại địa phương.

3. Cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản được phép thuê hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu.

4. Việc lựa chọn tổ chức có đủ điều kiện năng lực đảm nhận thực hiện một số nội dung trong việc xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật

đầu tư công, pháp luật đấu thầu, pháp luật an toàn thông tin mạng, pháp luật an ninh mạng và quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, gồm:

- a) Xây dựng, cung cấp dịch vụ hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;
- b) Xây dựng, cung cấp hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác;
- c) Thực hiện quản lý, vận hành các máy chủ, thiết bị tin học, mạng máy tính và các nghiệp vụ, kỹ thuật khác đối với hệ thống thông tin;
- d) Điều tra, khảo sát để xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

5. Tổ chức được lựa chọn thực hiện công việc xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản phải có đủ điều kiện năng lực về kinh nghiệm hoạt động, nhân sự, thiết bị và các điều kiện khác phù hợp với nội dung công việc đảm nhận quy định tại khoản 4 Điều này.

Các tổ chức được lựa chọn thực hiện phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công việc theo quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 19. Quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Bộ Xây dựng thống nhất quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên phạm vi toàn quốc.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trong phạm vi địa phương.

3. Cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản hướng dẫn việc chia sẻ, cung cấp, thu thập, cập nhật, xử lý, lưu trữ, bảo quản, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

4. Cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản xây dựng và thực hiện các nguyên tắc, giải pháp, quy định của pháp luật về an ninh mạng, an toàn thông tin mạng; trực tiếp hoặc giao tổ chức có đủ điều kiện năng lực đảm nhận thực hiện quản lý, vận hành hệ thống phần mềm, các máy chủ, thiết bị tin học, mạng máy tính, bảo đảm sự vận hành của hệ thống; cấp, giao tài khoản, quyền truy cập cho cơ quan, tổ chức, cá nhân để kê khai, chia sẻ, cung cấp, khai thác thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản và thu hồi tài khoản, quyền truy cập đối với tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Nghị định này.

Mục 3
CÔNG BỐ, KHAI THÁC THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở
VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 20. Công bố thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Các thông tin tổng hợp về nhà ở và thị trường bất động sản được công bố trên Cổng thông tin của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại địa chỉ website <https://batdongsan.xaydung.gov.vn>.

2. Bộ Xây dựng định kỳ công bố các thông tin tổng hợp về nhà ở và thị trường bất động sản trên phạm vi toàn quốc:

a) Định kỳ hàng năm: trước ngày 10 tháng 02 của năm sau năm công bố các thông tin quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này;

b) Định kỳ hàng quý: trước ngày 25 tháng đầu tiên của quý sau quý công bố các thông tin quy định tại khoản 6 Điều 5; khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 7 của Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương định kỳ công bố thông tin tổng hợp về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn:

a) Định kỳ hàng năm: trước ngày 31 tháng 01 của năm sau năm công bố các thông tin quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 6 của Nghị định này;

b) Định kỳ hàng quý: trước ngày 20 tháng đầu tiên của quý sau quý công bố các thông tin quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Nghị định này.

Điều 21. Khai thác thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Đối tượng, phạm vi khai thác và sử dụng

a) Các cơ quan tham gia xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được khai thác dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình. Việc khai thác dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản ngoài phạm vi quản lý phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước được yêu cầu kết nối, chia sẻ thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản có liên quan để phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạt động điều tra, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài quy định tại điểm a, b khoản này được quyền yêu cầu chia sẻ, cung cấp thông tin có tính chuyên sâu, chi tiết về nhà ở và thị trường bất động sản phù hợp theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;

d) Cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản không được chia sẻ, cung cấp các thông tin ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp, các thông tin mang tính cá nhân trừ trường hợp phục vụ hoạt động điều tra, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật và phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các hình thức khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản gồm:

a) Qua Cổng thông tin của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tại địa chỉ <https://batdongsan.xaydung.gov.vn>;

b) Thông qua dịch vụ chia sẻ dữ liệu theo quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

c) Thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu;

d) Bằng hợp đồng giữa cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản và bên khai thác, sử dụng dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật.

3. Đăng ký và cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu có tính chuyên sâu, chi tiết về nhà ở và thị trường bất động sản gửi phiếu yêu cầu cho cơ quan, đơn vị được giao quản lý, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo các hình thức sau: nộp trực tiếp theo hình thức văn bản cho Bên cung cấp; gửi qua đường công văn, fax, bưu điện; đăng ký trực tuyến trên trang thông tin điện tử của Bên cung cấp;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu, cơ quan, đơn vị được giao quản lý, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản xem xét cấp quyền truy cập quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản hợp lệ; trường hợp từ chối cung cấp quyền khai thác, sử dụng phải trả lời và nêu rõ lý do.

4. Các đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này khi có nhu cầu sử dụng thông tin, dữ liệu có tính chuyên sâu, chi tiết về nhà ở và thị trường bất động sản phải trả chi phí cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về giá. Số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ thông tin, dữ liệu về nhà ở, thị trường bất động sản thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Chương IV

TỔ CHỨC THI HÀNH

Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng, quản lý, sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

2. Thực hiện việc kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành có liên quan, địa phương trên phạm vi cả nước về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; sử dụng nguồn vốn được bố trí để xây dựng, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm, xây dựng cơ sở dữ liệu và duy trì hoạt động thường xuyên của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tuân theo các quy định hiện hành; đầu mối tiếp nhận, tổng hợp các thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản do các bộ, ngành có liên quan, địa phương chia sẻ, cung cấp.

3. Tổ chức đầu tư, xây dựng, nâng cấp hoặc thuê dịch vụ hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng việc kết nối đến các bộ, ngành có liên quan, địa phương trên phạm vi cả nước, lập dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức xây dựng, nâng cấp hệ thống phần mềm thống nhất để quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; xây dựng, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản đáp ứng việc kết nối đến các bộ, ngành có liên quan, địa phương trên phạm vi cả nước; xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, tổ chức vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản ở trung ương; chia sẻ, cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

5. Xây dựng kế hoạch và quản lý sử dụng nguồn vốn được bố trí để điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu, xây dựng, duy trì, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, các phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản tuân theo các quy định hiện hành.

6. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình phát triển của thị trường bất động sản; chia sẻ, cung cấp thông tin trong cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản cho các bộ, ngành có liên quan phục vụ công tác quản lý nhà nước.

7. Công bố các cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Nghị định này trên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

8. Chủ trì, phối hợp, đôn đốc các bộ, ngành có liên quan, địa phương thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định này.

9. Tạo lập và bàn giao tài khoản truy cập cho các bộ, ngành phục vụ công tác chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan đến lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản và tài khoản quản trị cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 23. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về thu thập, chia sẻ, cung cấp các thông tin liên quan đến lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản được quy định tại Nghị định này trong phạm vi chức năng quản lý của mình; chỉ đạo các cơ quan thuộc ngành dọc đặt tại địa phương chia sẻ, cung cấp các thông tin theo quy định tại Nghị định này.

2. Bộ Công an phối hợp kết nối, chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để làm giàu dữ liệu có liên quan theo quy định của Chính phủ.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp kết nối, chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai để làm giàu dữ liệu có liên quan theo quy định của Chính phủ.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia, thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hỗ trợ các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin nhà ở và thị trường bất động sản.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá đảm bảo tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn về ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

Điều 24. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cấp kinh phí hàng năm từ ngân sách địa phương cho việc điều tra, thu thập thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản và đầu tư, duy trì, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin.

2. Xây dựng và ban hành Quy chế phối hợp về xây dựng cơ sở dữ liệu, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn.

3. Tổng hợp, báo cáo, cung cấp thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn theo quy định của Nghị định này.

4. Tổ chức thực hiện hoặc giao cho cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh thực hiện:

a) Xây dựng, quản lý, cập nhật các thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản tại địa phương;

b) Tạo lập và bàn giao tài khoản truy cập cho các cơ quan, tổ chức trên địa bàn phục vụ công tác báo cáo, chia sẻ thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;

Đối với chủ đầu tư dự án bất động sản, việc tạo lập và bàn giao tài khoản truy cập được thực hiện ngay sau khi dự án bất động sản được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư dự án bất động sản;

c) Đầu mối tiếp nhận các thông tin liên quan đến nhà ở và thị trường bất động sản địa phương do cơ quan, tổ chức, cá nhân chia sẻ, cung cấp;

d) Chia sẻ, cung cấp thông tin cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện việc thu thập, phân tích, công bố các thông tin tổng hợp về nhà ở và thị trường bất động sản của địa phương theo quy định trên Cổng thông tin của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản và trang thông tin điện tử do địa phương quản lý;

e) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các sở, ngành có liên quan, các tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh bất động sản trên địa bàn thực hiện các quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của Nghị định này;

g) Công bố các cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Nghị định này trên trang thông tin điện tử do địa phương quản lý.

5. Căn cứ yêu cầu công việc, tình hình thực tế của địa phương, chủ động bố trí công chức, viên chức phù hợp để xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của Nghị định này.

6. Chỉ đạo thực hiện việc đảm bảo kết nối, liên thông giữa cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn với các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác có liên quan.

Điều 25. Trách nhiệm và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

a) Thực hiện chia sẻ, báo cáo, cung cấp đầy đủ thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định, đúng thời hạn. Chịu hoàn toàn trách nhiệm với nội dung, số liệu do mình cung cấp, chia sẻ. Trường hợp vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không chia sẻ, cung cấp thông tin đúng thời hạn theo quy định thì có văn bản báo cáo và chia sẻ, cung cấp thông tin ngay sau khi có điều kiện thực hiện;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tài khoản được cung cấp và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động được thực hiện bằng tài khoản của mình. Trường hợp mật khẩu bị mất hoặc bị đánh cắp hoặc phát hiện có người sử dụng trái phép tài khoản của mình, phải thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý và vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;

c) Không được làm sai lệch, hư hỏng, thất thoát thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; chiếm giữ, tiêu hủy trái phép, làm hư hại thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;

d) Không được lợi dụng việc chia sẻ, cung cấp thông tin để sách nhiễu, trục lợi, phát tán các thông tin trái với các quy định của pháp luật; cản trở việc khai thác, sử dụng thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định;

đ) Khai thác, sử dụng thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trái với quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật;

e) Không được chia sẻ, cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chia sẻ, cung cấp cho mình để khai thác, sử dụng, trừ trường hợp được cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản có thẩm quyền cho phép;

g) Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã chia sẻ, cung cấp.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền:

a) Từ chối yêu cầu chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu trái với quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khi quyền khai thác, sử dụng thông tin của mình bị vi phạm.

Điều 26. Quy định chuyển tiếp

Trường hợp đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà hệ thống phần mềm dùng chung chưa hoàn thiện thì cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện báo cáo bằng văn bản giấy.

Khi hệ thống phần mềm dùng chung được hoàn thiện, các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chia sẻ, cung cấp thông tin theo hình thức trực tuyến theo quy định của Nghị định này.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

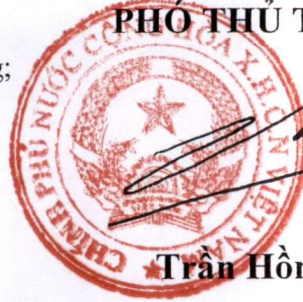
Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/06/2022 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (02b). 110

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà



Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 94/2024/NĐ-CP
ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

| | |
|----------------|---|
| Biểu mẫu số 1 | Thông tin, dữ liệu về nhà ở trong tổng điều tra dân số và nhà ở, điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ |
| Biểu mẫu số 2 | Thông tin, dữ liệu về tình hình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất |
| Biểu mẫu số 3 | Thông tin, dữ liệu về Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở, kết quả thực hiện phát triển các loại hình nhà ở |
| Biểu mẫu số 4 | Thông tin, dữ liệu của các chương trình điều tra, thống kê về nhà ở tại địa phương |
| Biểu mẫu số 5 | Thông tin, dữ liệu về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản; hoạt động của doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh bất động sản |
| Biểu mẫu số 6 | Thông tin, dữ liệu về dư nợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản |
| Biểu mẫu số 7 | Thông tin, dữ liệu về phát hành trái phiếu doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bất động sản |
| Biểu mẫu số 8 | Thông tin, dữ liệu về thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản |
| Biểu mẫu số 9 | Thông tin, dữ liệu về bất động sản, dự án bất động sản trước khi đưa vào kinh doanh |
| Biểu mẫu số 10 | Thông tin, dữ liệu về chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản |
| Biểu mẫu số 11 | Thông tin, dữ liệu về tình hình giao dịch bất động sản của dự án |
| Biểu mẫu số 12 | Thông tin, dữ liệu về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản trên địa bàn |
| Biểu mẫu số 13 | Thông tin, dữ liệu về cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với các loại dự án bất động sản |
| Biểu mẫu số 14 | Thông tin, dữ liệu về số lượng, giá trị giao dịch bất động sản thông qua hoạt động công chứng, chứng thực |
| Biểu mẫu số 15 | Thông tin, dữ liệu về đất ở để đấu giá và tình hình đấu giá đất ở của các dự án đầu tư công xây dựng kết cấu hạ tầng khu nhà ở để đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở |

| | |
|----------------|---|
| Biểu mẫu số 16 | Thông tin, dữ liệu về tổ chức kinh doanh dịch vụ bất động sản đăng ký hoạt động |
| Biểu mẫu số 17 | Thông tin, dữ liệu về số lượng, giá trị giao dịch bất động sản thông qua sàn giao dịch bất động sản |
| Biểu mẫu số 18 | Thông tin, dữ liệu về chứng chỉ môi giới bất động sản được cấp trong kỳ |
| Biểu mẫu số 19 | Thông tin, dữ liệu về cá nhân đã được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội |
| Biểu mẫu số 20 | Thông tin, dữ liệu về tổ chức, cá nhân người nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam |
| Biểu mẫu số 21 | Thông tin, dữ liệu về nhà ở phục vụ tái định cư |
| Biểu mẫu số 22 | Thông tin, dữ liệu về nhà ở công vụ hiện có và đang sử dụng |
| Biểu mẫu số 23 | Thông tin, dữ liệu về chương trình hỗ trợ nhà ở trên địa bàn theo các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình hỗ trợ về nhà ở khác theo quy định pháp luật |
| | Phiếu đề nghị cấp quyền khai thác thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản |

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ NHÀ Ở TRONG TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
VÀ NHÀ Ở; ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ**

Kỳ báo cáo: 5 năm

1. Đơn vị chia sẻ, cung cấp thông tin: Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
2. Đơn vị tiếp nhận thông tin: Bộ Xây dựng

| TT | Tổng số | Theo mức độ kiên cố và loại nhà | | | |
|-----------|----------------|--|---|----------------|----------------|
| | | Mức độ kiên cố | Loại nhà ở | | |
| | | Nhà ở kiên cố và nhà ở bán kiên cố (căn) | Nhà ở thiếu kiên cố và nhà ở đơn sơ (căn) | Nhà ở chung cư | Nhà ở riêng lẻ |
| I | Toàn quốc | | | | |
| 1 | Đô thị | | | | |
| 2 | Nông thôn | | | | |
| II | Tỉnh/thành phố | | | | |
| 1 | | | | | |
| | Đô thị | | | | |
| | Nông thôn | | | | |
| 2 | | | | | |
| | Đô thị | | | | |
| | Nông thôn | | | | |
| | | | | | |

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRONG KỲ BÁO CÁO**

Kỳ báo cáo: Quý _____

1. Đơn vị chia sẻ, cung cấp thông tin: Bộ Tài nguyên và Môi trường
2. Đơn vị tiếp nhận thông tin: Bộ Xây dựng

| STT | Loại hình bất động sản | Số lượng GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp lần đầu | Số lượng cấp GCN do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | Số lượng cấp GCN cho tổ chức, cá nhân nước ngoài | |
|-----|---|--|---|--|---|
| | | | | Số lượng GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp lần đầu | Số lượng cấp GCN do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | BẤT ĐỘNG SẢN NHÀ Ở | | | | |
| 1 | Nhà ở riêng lẻ/căn (Biệt thự, liên kê và nhà ở độc lập) | | | | |
| 2 | Chung cư | | | | |
| 3 | Đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở (theo hình thức phân lô, bán nền) | | | | |
| | Tổng cộng | | | | |

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở,
KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI HÌNH NHÀ Ở**

Kỳ báo cáo: Năm _____

1. Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.....
2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

| TT | Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn đối với từng trường hợp phát triển nhà ở | Quy mô diện tích đất (ha) | Theo kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương (05 năm) | | Kết quả số lượng hoàn thành (tính đến thời điểm báo cáo) | | Thông tin về Chương trình phát triển nhà ở được phê duyệt (đính kèm theo định dạng *.pdf) |
|-----------|---|---------------------------|--|--------------------------|--|--------------------------|---|
| | | | SL (căn, căn hộ) (4) | DT (m ²) (5) | SL (căn, căn hộ) (6) | DT (m ²) (7) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| I | NHÀ Ở THƯƠNG MẠI | | | | | | |
| (1) | Tên dự án | | | | | | |
| a | Nhà ở riêng lẻ | | | | | | |
| b | Chung cư | | | | | | |
| c | Đất ở | | | | | | |
| (2) | | | | | | | |
| II | NHÀ Ở CÔNG VỤ | | | | | | |
| (1) | Tên dự án | | | | | | |
| a | Nhà ở riêng lẻ | | | | | | |
| b | Chung cư | | | | | | |
| c | Biệt thự (nếu có) | | | | | | |
| (2) | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|-----|--------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| b | Chung cư | | | | | | | | |
| c | Đất ở | | | | | | | | |
| (2) | | | | | | | | | |
| V | NHÀ Ở PHỤC VỤ TÀI ĐỊNH CƯ | | | | | | | | |
| (1) | Tên dự án | | | | | | | | |
| a | Nhà ở riêng lẻ | | | | | | | | |
| b | Chung cư | | | | | | | | |
| c | Đất ở | | | | | | | | |
| (2) | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- * Kế hoạch phát triển nhà (05 năm): là số liệu của chương trình kế hoạch phát triển nhà của địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua.
- * Số hoàn thành: là số liệu đã được thực hiện theo kế hoạch phát triển nhà của địa phương và hoàn thành xây dựng nhà ở trong năm.
- * SL - Số lượng; DT - Diện tích.

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
VÀO LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN; HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CÓ NGÀNH NGHỀ
KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN**

Kỳ báo cáo: Quý _____

1. Đơn vị chia sẻ, cung cấp thông tin: Bộ Kế hoạch và Đầu tư _____
2. Đơn vị tiếp nhận thông tin: Bộ Xây dựng _____

| | | <i>Đơn vị tính: tỷ USD</i> | |
|-----------|---|----------------------------|----------------------|
| TT | Nội dung | Số trong kỳ báo cáo | Số lũy kế từ đầu năm |
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| I | Về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản | | |
| | Tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực bất động sản | | |
| II | Hoạt động của doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh bất động sản | | |
| 1 | Số lượng doanh nghiệp đăng ký hoạt động mới | | |
| 2 | Số lượng doanh nghiệp tạm dừng hoạt động | | |
| 3 | Số lượng doanh nghiệp giải thể | | |

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
TRONG LĨNH VỰC BẤT ĐỘNG SẢN**

Kỳ báo cáo: Quý _____

1. Đơn vị chia sẻ, cung cấp thông tin: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
2. Đơn vị tiếp nhận thông tin: Bộ Xây dựng

| <i>Đơn vị tính: tỷ đồng</i> | | |
|-----------------------------|---|------------------------|
| STT | Nội dung | Giá trị dư nợ tín dụng |
| (1) | (2) | (3) |
| I | Dư nợ tín dụng kinh doanh bất động sản | |
| 1 | Dư nợ tín dụng đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án phát triển nhà ở | |
| 2 | Dư nợ tín dụng đối với dự án văn phòng cho thuê | |
| 3 | Dư nợ tín dụng đối với dự án xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất | |
| 4 | Dư nợ tín dụng đối với dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng | |
| 5 | Dư nợ tín dụng đối với các dự án nhà hàng, khách sạn | |
| 6 | Dư nợ tín dụng đối với khách hàng xây dựng, sửa chữa, mua nhà để bán, cho thuê | |
| 7 | Dư nợ tín dụng đối với khách hàng mua quyền sử dụng đất | |
| 8 | Dư nợ tín dụng đầu tư kinh doanh bất động sản khác | |
| II | Số dư bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai | |
| | Tổng cộng | |

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP
LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN**

Kỳ báo cáo: Quý _____

1. Đơn vị chia sẻ, cung cấp thông tin: Bộ Tài chính
2. Đơn vị tiếp nhận thông tin: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: tỷ đồng

| STT | Tên tổ chức phát hành | Số lượng trái phiếu phát hành | | Tổng giá trị trái phiếu phát hành (Số liệu được tổng hợp tính đến thời điểm báo cáo) |
|------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|---|
| | | Thị trường trong nước | Thị trường quốc tế | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Tổ chức phát hành | | | |
| 2 | Tổ chức phát hành | | | |
| | | | | |
| | Tổng cộng | | | |

THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYÊN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

Kỳ báo cáo: Quý _____

1. Đơn vị chia sẻ, cung cấp thông tin: Tổng cục Thuế
2. Đơn vị tiếp nhận thông tin: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Loại bất động sản | Thuế thu nhập cá nhân phải nộp (thu nhập từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản) |
|------------------|--|--|
| (1) | (2) | (3) |
| 1 | Bất động sản (mục đích sử dụng là đất ở) | |
| 1.1 | Đất ở đô thị | |
| 1.2 | Đất ở nông thôn | |
| 2 | Bất động sản khác | |
| Tổng cộng | | |

THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ BẤT ĐỘNG SẢN, DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO KINH DOANH

Kỳ báo cáo: trước khi đưa bất động sản, dự án bất động sản vào kinh doanh

1. Đơn vị báo cáo: Chủ đầu tư dự án bất động sản
2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

| | |
|-----------|--|
| I | THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN |
| 1 | Tên chủ đầu tư:..... |
| 2 | Mã số thuế: |
| 3 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:..... |
| 4 | Địa điểm thực hiện dự án: |
| 5 | Quy mô dự án (ha): |
| 6 | Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng): |
| 7 | Thời hạn hoạt động của dự án: năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu |
| 8 | Tiến độ dự án được duyệt (từ ... đến ...) |
| II | THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf) |
| 1 | Quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư dự án bất động sản |
| 2 | Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền |
| 3 | Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc quy hoạch tổng mặt bằng của dự án được phê duyệt |
| 4 | Hợp đồng mẫu được sử dụng để ký kết trong giao dịch kinh doanh bất động sản |

| III | THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf) |
|-----|---|
| 1 | Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền |
| 2 | Giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải cấp giấy phép xây dựng |
| 3 | Thông báo khởi công xây dựng công trình |
| 4 | Giấy tờ về nghiệm thu việc đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo tiến độ dự án |
| 5 | Giấy tờ chứng minh đã được nghiệm thu hoàn thành xây dựng phần móng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có nhà ở |
| 6 | Giấy tờ về quyền sử dụng đất (Có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất) <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định giao đất - Quyết định cho thuê đất và hợp đồng về cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai - Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất - Giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai |
| 7 | Văn bản cam kết phát hành bảo lãnh quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Kinh doanh bất động sản của ngân hàng thương mại trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam |
| 8 | Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua |
| 9 | Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có) |

| | |
|-----------|---|
| 10 | Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng, quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh |
| 11 | Thông tin về phần diện tích sử dụng chung đối với bất động sản là nhà chung cư, công trình xây dựng, tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng |
| IV | THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CÓ SẴN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf) |
| 1 | Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở |
| | Hoặc: |
| | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| | - Giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất |
| | - Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở |
| | - Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng |
| 2 | Các thông tin khác |
| | - Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có) |
| | - Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh |
| V | THÔNG TIN VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf) |
| 1 | Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã có hạ tầng kỹ thuật |
| 2 | Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở |
| 3 | Giấy tờ về việc hoàn thành đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết, theo tiến độ dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt |
| 4 | Giấy tờ về việc chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các loại thuế, phí, lệ phí liên quan) |

| | |
|------------|---|
| 5 | Các thông tin khác - Các hạn chế về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản (nếu có) - Việc thế chấp quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh |
| VI | LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP |
| 1 | Doanh nghiệp Việt Nam |
| 2 | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |
| VII | DỰ ÁN CHUYỂN NHƯỢNG (Nếu có) |
| | Thông tin chi tiết về toàn bộ dự án hoặc phần dự án chuyển nhượng |
| 1 | Tên chủ đầu tư nhận chuyển nhượng:..... |
| 2 | Địa điểm dự án chuyển nhượng: |
| 3 | Quy mô của dự án chuyển nhượng (theo Quyết định số.....):..... |
| 4 | Tổng vốn đầu tư/tổng mức đầu tư (tỷ đồng): |
| 5 | Thời hạn hoạt động của dự án: năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu |
| 6 | Tiến độ dự án được duyệt (từ ... đến ...) |
| 7 | Văn bản pháp lý của dự án chuyển nhượng (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng pdf) |
| | - Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với toàn bộ hoặc phần dự án chuyển nhượng |
| | - Quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng |
| | - Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng hoặc bản vẽ kiến trúc cảnh quan (nếu có) |
| | - Giấy phép xây dựng hoặc thông báo khởi công |

| VIII | BẤT ĐỘNG SẢN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯA VÀO GIAO DỊCH | | | | | | |
|-------|---|---|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| STT | Loại hình bất động sản | Cơ cấu loại hình bất động sản của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Kê khai trước khi có thông báo khởi công xây dựng hoặc trước khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng để thực hiện dự án (nếu có)) | Số lượng (căn, phòng, lô) | Diện tích (m ²) | Tiến độ triển khai xây dựng | Số lượng (căn, phòng, lô) | Diện tích (m ²) |
| | | | Số lượng (căn, phòng, lô) | Diện tích (m ²) | | Số lượng (căn, phòng, lô) | Diện tích (m ²) |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | BẤT ĐỘNG SẢN NHÀ Ở | | | | | | |
| 1.1 | NHÀ Ở THƯƠNG MẠI | | | | | | |
| 1.1.1 | Nhà ở (Biệt thự, liên kề và nhà ở độc lập) | | | | | | |
| 1.1.2 | Chung cư | | | | | | |
| 1.1.3 | Đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở (theo hình thức phân lô, bán nền) | | | | | | |

Bất động sản đủ điều kiện giao dịch trong kỳ báo cáo
(Kê khai trước khi dự án có thông báo đủ điều kiện giao dịch, bán nhà ở hình thành trong tương lai, trước khi chủ đầu tư đưa bất động sản của dự án ra giao dịch)

Lũy kế sản phẩm bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch

| | | | | | | | | | |
|------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1.2 | NHÀ Ở XÃ HỘI | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Nhà ở riêng lẻ | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Chung cư | | | | | | | | |
| 1.3 | NHÀ Ở CÔNG NHÂN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP | | | | | | | | |
| | Chung cư | | | | | | | | |
| 2 | CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VĂN PHÒNG, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI | | | | | | | | |
| 2.1 | Văn phòng | | | | | | | | |
| 2.2 | Trung tâm thương mại | | | | | | | | |
| 2.3 | Văn phòng kết hợp lưu trú | | | | | | | | |
| 2.4 | Căn hộ lưu trú | | | | | | | | |
| 3 | BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH | | | | | | | | |
| 3.1 | Biệt thự du lịch | | | | | | | | |
| 3.2 | Căn hộ du lịch | | | | | | | | |
| 4 | BẤT ĐỘNG SẢN KHU CÔNG NGHIỆP | | | | | | | | |
| 4.1 | Nhà xưởng sản xuất | | | | | | | | |
| 4.2 | Đất (dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh tại khu công nghiệp) | | | | | | | | |

| 5 | CÁC LOẠI HÌNH BẤT ĐỘNG SẢN KHÁC | | | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 5.1 | Công trình y tế | | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Công trình giáo dục | | | | | | | | | | | | |
| 5.3 | Công trình văn hóa | | | | | | | | | | | | |
| 5.4 | Công trình thể dục thể thao | | | | | | | | | | | | |
| 5.5 | Công trình dịch vụ công cộng | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Đối với dự án bất động sản đã thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng vẫn còn tồn kho bất động sản (bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch nhưng chưa thực hiện giao dịch) thì thông tin, dữ liệu được thực hiện kê khai lần đầu được tổng hợp từ thời điểm dự án có bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch đến thời điểm của kỳ báo cáo và được nhập tại cột (6), (7) của Biểu mẫu.

- Mục C (NHÀ Ở CÔNG NHÂN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP): Kê khai thông tin dữ liệu đối với dự án Nhà ở dành cho công nhân khu công nghiệp.

THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ CHUYỂN NHƯỢNG TOÀN BỘ HOẶC MỘT PHẦN DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN

Kỳ báo cáo: Ngay sau khi phát sinh giao dịch; Quý _____

1. Đơn vị báo cáo: Chủ đầu tư dự án bất động sản
2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

| | |
|----------|---|
| I | THÔNG TIN DỰ ÁN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG |
| A | BÊN CHUYỂN NHƯỢNG |
| | 1. Chủ đầu tư chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) dự án bất động sản: - Tên doanh nghiệp:..... - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:..... - Địa chỉ:..... Là chủ đầu tư dự án...theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư...(các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) |
| B | BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG |
| | 2. Bên nhận chuyển nhượng toàn bộ (hoặc một phần) dự án bất động sản: - Tên doanh nghiệp:..... - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: - Địa chỉ:..... |
| C | VỀ DỰ ÁN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG |
| 1 | Tên chủ đầu tư:..... |
| 2 | Địa điểm thực hiện dự án: |
| 3 | Quy mô của dự án nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần (theo Quyết định số.....):..... |
| 4 | Tổng vốn đầu tư/tổng mức đầu tư (đối với chuyển nhượng toàn bộ dự án): |

| | | |
|------------|---|--|
| 5 | Thời hạn hoạt động của dự án: năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu (đối với chuyên nhượng toàn bộ dự án) | |
| 6 | Tiến độ dự án được duyệt (đối với chuyên nhượng toàn bộ dự án) | |
| 7 | Văn bản pháp lý của dự án: <i>(các tài liệu được gửi kèm theo định dạng pdf)</i> | |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư - Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc quy hoạch tổng mặt bằng của dự án được phê duyệt - Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng hoặc bản vẽ kiến trúc cảnh quan (nếu có) - Giấy phép xây dựng hoặc thông báo khởi công - Văn bản của Sở Xây dựng về việc nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua | |
| II | CƠ CẤU SẢN PHẨM BẤT ĐỘNG SẢN CỦA DỰ ÁN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG TOÀN BỘ HOẶC MỘT PHẦN | |
| STT | Loại hình bất động sản | |
| (1) | <p>Cơ cấu loại hình bất động sản của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Kê khai trước khi có thông báo khởi công xây dựng hoặc trước khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng để thực hiện dự án (nếu có))</p> | <p>Bất động sản đủ điều kiện giao dịch trong kỳ báo cáo (Kê khai trước khi dự án có thông báo đủ điều kiện giao dịch, bán nhà ở hình thành trong tương lai, trước khi chủ đầu tư đưa bất động sản của dự án ra giao dịch)</p> |
| | Số lượng (căn, phòng, lô) (3) | Diện tích (m ²) (4) |
| | Tiến độ triển khai xây dựng (5) | Số lượng (căn, phòng, lô) (6) |
| | Số lượng (căn, phòng, lô) (7) | Diện tích (m ²) (8) |
| | | Diện tích (m ²) (9) |
| 1 | BẤT ĐỘNG SẢN NHÀ Ở | |
| 1.1 | NHÀ Ở THƯƠNG MẠI | |
| 1.1.1 | Nhà ở (Biệt thự, liên kết và nhà ở độc lập) | |
| 1.1.2 | Chung cư | |

Lũy kế sản phẩm bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch

| | | | | | | | | | |
|------------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1.1.3 | Đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở (theo hình thức phân lô, bán nền) | | | | | | | | |
| 1.2 | NHÀ Ở XÃ HỘI | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Nhà ở riêng lẻ | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Chung cư | | | | | | | | |
| 1.3 | NHÀ Ở CÔNG NHÂN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP | | | | | | | | |
| | Chung cư | | | | | | | | |
| 2 | CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VĂN PHÒNG, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI | | | | | | | | |
| 2.1 | Văn phòng | | | | | | | | |
| 2.2 | Trung tâm thương mại | | | | | | | | |
| 2.3 | Văn phòng kết hợp lưu trú | | | | | | | | |
| 2.4 | Căn hộ lưu trú | | | | | | | | |
| 3 | BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH | | | | | | | | |
| 3.1 | Biệt thự du lịch | | | | | | | | |
| 3.2 | Căn hộ du lịch | | | | | | | | |
| 4 | BẤT ĐỘNG SẢN KHU CÔNG NGHIỆP | | | | | | | | |
| 4.1 | Nhà xưởng sản xuất | | | | | | | | |
| 4.2 | Đất (dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh tại khu công nghiệp). | | | | | | | | |
| 5 | CÁC LOẠI HÌNH BẤT ĐỘNG SẢN KHÁC | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|-----|------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 5.1 | Công trình y tế | | | | | | | | |
| 5.2 | Công trình giáo dục | | | | | | | | |
| 5.3 | Công trình văn hóa | | | | | | | | |
| 5.4 | Công trình thể dục thể thao | | | | | | | | |
| 5.5 | Công trình dịch vụ công cộng | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Đối với dự án bất động sản đã thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng vẫn còn tồn kho bất động sản (bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch nhưng chưa thực hiện giao dịch) thì thông tin, dữ liệu được thực hiện kê khai lần đầu được tổng hợp từ thời điểm dự án có bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch đến thời điểm của kỳ báo cáo và được nhập tại cột (6), (7) của Biểu mẫu.
- Mục C (NHÀ Ở CÔNG NHÂN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP): Kê khai thông tin dữ liệu đối với dự án Nhà ở dành cho công nhân khu công nghiệp.

THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN CỦA DỰ ÁN

Kỳ báo cáo: Ngay sau khi phát sinh giao dịch; Quý

1. Đơn vị báo cáo: Chủ đầu tư dự án bất động sản
2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

| | |
|-----------|--|
| I | THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN |
| 1 | Tên chủ đầu tư:..... |
| 2 | Mã số thuế: |
| 3 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:..... |
| 4 | Địa điểm thực hiện dự án: |
| 5 | Quy mô dự án (ha): |
| 6 | Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng): |
| 7 | Thời hạn hoạt động của dự án: năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu. |
| 8 | Tiến độ dự án được duyệt (từ ... đến ...) |
| II | THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf) |
| 1 | Quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư dự án bất động sản |
| 2 | Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền |
| 3 | Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc quy hoạch tổng mặt bằng của dự án được phê duyệt |
| 4 | Hợp đồng mẫu được sử dụng để ký kết trong giao dịch kinh doanh bất động sản |

| | |
|------------|--|
| III | THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf) |
| 1 | Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền |
| 2 | Giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải cấp giấy phép xây dựng |
| 3 | Thông báo khởi công xây dựng công trình |
| 4 | Giấy tờ về nghiệm thu việc đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo tiến độ dự án |
| 5 | Giấy tờ chứng minh đã được nghiệm thu hoàn thành xây dựng phân móng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có nhà ở |
| 6 | Giấy tờ về quyền sử dụng đất (Có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất) |
| | - Quyết định giao đất |
| | - Quyết định cho thuê đất và hợp đồng về cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai |
| | - Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất |
| | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| | - Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở |
| | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| 7 | - Giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai Văn bản cam kết phát hành bảo lãnh quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Kinh doanh bất động sản của ngân hàng thương mại trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam |
| 8 | Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua |
| 9 | Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có) |
| 10 | Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sản xây dựng trong công trình xây dựng, quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh |
| 11 | Thông tin về phần diện tích sử dụng chung đối với bất động sản là nhà chung cư, công trình xây dựng, tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng |

| | |
|----|---|
| IV | THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CÓ SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf) |
| 1 | Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở |
| | Hoặc: |
| | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| | - Giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất |
| | - Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở |
| | - Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng |
| 2 | Các thông tin khác |
| | - Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có) |
| | - Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phân diện tích sản xây dựng trong công trình xây dựng quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh |
| V | THÔNG TIN VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf) |
| 1 | Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã có hạ tầng kỹ thuật |
| 2 | Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở |
| 3 | Giấy tờ về việc hoàn thành đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết, theo tiến độ dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt |
| 4 | Giấy tờ về việc chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các loại thuế, phí, lệ phí liên quan) |
| 5 | Các thông tin khác |
| | - Các hạn chế về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản (nếu có) |
| | - Việc thế chấp quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh |

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
VÀO LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN**

Kỳ báo cáo: Quý _____

1. Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.....
2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: tỷ USD

| TT | Nội dung | Số dư đầu kỳ (3) | Số trong kỳ báo cáo (4) | Số lũy kế từ đầu năm (5) |
|-----|---|---------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| (1) | (2) | | | |
| 1 | Tổng vốn đăng ký cấp mới của nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực bất động sản | | | |
| 2 | Tổng vốn điều chỉnh của nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực bất động sản | | | |
| 3 | Tổng vốn góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực bất động sản | | | |
| 4 | Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã giải ngân vào lĩnh vực bất động sản | | | |
| | Tổng cộng | | | |

Ghi chú:

Số dư đầu kỳ: là số liệu FDI được tổng hợp từ thời điểm đầu năm đến trước kỳ báo cáo.
Số lũy kế từ đầu năm: là số liệu FDI được tổng hợp từ các quý của năm báo cáo.

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ
ĐỐI VỚI CÁC LOẠI DỰ ÁN BẮT ĐỘNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN**
Kỳ báo cáo: Quý _____

1. Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.....
2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: tỷ USD

| TT | Nội dung | Quyết định đầu tư/ chấp thuận chủ trương đầu tư/ quyết định phê duyệt dự án, chấp thuận đầu tư (Số Quyết định/ ngày tháng cấp Quyết định) | Tên chủ đầu tư | Mục tiêu đầu tư | Thời hạn thực hiện |
|-----|--|---|-------------------|--------------------|-----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Tên Dự án..... | | | | |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê Tên Dự án..... | | | | |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Tên Dự án..... | | | | |
| 4 | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Tên Dự án..... | | | | |

| 4 | BẤT ĐỘNG SẢN CÔNG NGHIỆP | | | | | | | | | |
|-----|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 4.1 | Nhà xưởng sản xuất | | | | | | | | | |
| 4.2 | Đất (dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh tại khu công nghiệp) | | | | | | | | | |

Ghi chú:

Cột số (4), (5): Điền số của thẻ căn cước/số căn cước điện tử/giấy chứng nhận căn cước/số căn cước công dân/số chứng minh nhân dân.

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ TỔ CHỨC KINH DOANH DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN**

Kỳ báo cáo: Quý _____

1. Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.....
2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

| STT | Tên doanh nghiệp thành lập | Mã số thuế | Tên Sàn giao dịch/ Tổ chức kinh doanh dịch vụ môi giới/Tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản | Tên người quản lý, điều hành sàn giao dịch bất động sản | Địa chỉ | Số lượng nhân viên | Số lượng nhân viên có chứng chỉ môi giới bất động sản |
|------|----------------------------|------------|---|---|---------|--------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | |
| | | | | | | | |

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ SỐ LƯỢNG, GIÁ TRỊ GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN
THÔNG QUA SÀN GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN**

Kỳ báo cáo: Quý _____

1. Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.....
2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

| STT | Loại hình bất động sản | Tên dự án | Số lượng (căn, lô) | Diện tích (m ²) | Giá bán/m ² (triệu đồng) | Giá trị hợp đồng (không bao gồm thuế, phí chuyển nhượng) (7)=(5)x(6) |
|----------|---|-----------|-----------------------|--------------------------------|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | NHÀ Ở THƯƠNG MẠI | | | | | |
| 1.1 | Nhà ở (Biệt thự, liền kề và nhà ở độc lập) | | | | | |
| 1.2 | Chung cư | | | | | |
| 1.3 | Đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở (theo hình thức phân lô, bán nền) | | | | | |
| 2 | CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VĂN PHÒNG, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI | | | | | |
| 2.1 | Văn phòng | | | | | |
| 2.2 | Trung tâm thương mại | | | | | |
| 2.3 | Văn phòng kết hợp lưu trú | | | | | |

| | | | | | | |
|----------|--|--|--|--|--|--|
| 2.4 | Căn hộ lưu trú | | | | | |
| 2.5 | Đất (dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh tại khu công nghiệp) | | | | | |
| 3 | BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH | | | | | |
| 3.1 | Biệt thự du lịch | | | | | |
| 3.2 | Căn hộ du lịch | | | | | |
| 4 | BẤT ĐỘNG SẢN KHU CÔNG NGHIỆP | | | | | |
| 4.1 | Nhà xưởng sản xuất | | | | | |
| 4.2 | Đất (dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh tại khu công nghiệp) | | | | | |
| 5 | CÁC LOẠI HÌNH BẤT ĐỘNG SẢN KHÁC | | | | | |
| 5.1 | Công trình y tế | | | | | |
| 5.2 | Công trình giáo dục | | | | | |
| 5.3 | Công trình văn hóa | | | | | |
| 5.4 | Công trình thể dục thể thao | | | | | |
| 5.5 | Công trình dịch vụ công cộng | | | | | |

THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ CHỨNG CHỈ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN ĐƯỢC CẤP TRONG KỲ

Kỳ cung cấp: Quý _____

1. Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.....

2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

| STT | Số Quyết định | Số hiệu chứng chỉ | Họ và tên | Số Căn cước/ Hộ chiếu | Ngày/tháng/năm sinh | Báo cáo về tình hình tổ chức kỳ thi sát hạch (đính kèm định dạng *.pdf *.doc) |
|------|---------------|-------------------|-----------|--------------------------|---------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| 4 | | | | | | |
| 5 | | | | | | |
| | | | | | | |

Ghi chú:

Cột số (5): Điền số của thẻ căn cước/số căn cước điện tử/giấy chứng nhận căn cước/số căn cước công dân/số chứng minh nhân dân.

THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ CÁ NHÂN ĐÃ ĐƯỢC MUA, THUÊ, THUÊ MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN

Kỳ cung cấp: Quý _____

1. Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.....
2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

| TT | Tên dự án | Địa điểm dự án | Họ và tên người được mua/ thuê mua/ thuê nhà ở xã hội | Địa chỉ đăng ký thường trú/ tạm trú | Căn cước công dân/ số định danh cá nhân | Những người có tên trong hộ gia đình (nếu đối tượng là hộ gia đình) | Hình thức mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội | | | Ghi chú |
|-----|-----------|----------------|---|-------------------------------------|---|---|--|----------|------|---------|
| | | | | | | | Mua | Thuê mua | Thuê | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

Cột số (6) Điền số của thẻ căn cước/số căn cước điện tử/giấy chứng nhận căn cước/số căn cước công dân/số chứng minh nhân dân.

Cột số (7) Ghi rõ tên của vợ (chồng); cha, mẹ và các con (nếu có) của người được mua/thuê mua/thuê nhà ở xã hội.

Ghi chú:

- Đối với tổ chức nước ngoài sở hữu nhà ở thông qua việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Việt Nam thực hiện cung cấp thông tin theo cột số (1), (2), (3), (4) (8), (9), (10).
- Đối với tổ chức nước ngoài sở hữu nhà ở thông qua việc mua, thuê mua nhà ở thương mại của chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhận tặng cho, nhận thừa kế nhà ở thương mại thực hiện cung cấp thông tin theo cột số (1), (2), (3), (4), (12), (13), (14), (15).
- Đối với cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở thực hiện cung cấp thông tin theo cột số (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8).
- Cột số (4): * điền số 1 đối với trường hợp dự án thuộc danh mục dự án cho phép tổ chức, cá nhân người nước ngoài sở hữu;
* điền số 0 đối với trường hợp dự án không thuộc danh mục dự án cho phép tổ chức, cá nhân người nước ngoài sở hữu.

THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ NHÀ Ở PHỤC VỤ TÁI ĐỊNH CƯ

Kỳ cung cấp: Quý _____

1. Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.....
2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

| STT | Loại hình nhà ở | Thông tin về đối tượng thuộc trường hợp được tái định cư | | Hình thức bố trí nhà ở tái định cư | | | | | Số lượng, diện tích nhà ở tái định cư | |
|-----|-----------------|--|-------------|------------------------------------|---------------------|------------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------------------|--|
| | | Họ và tên | Số căn cước | Mua/đất hàng nhà ở thương mại | Bố trí nhà ở xã hội | Theo dự án nhà ở tái định cư | Hình thức bố trí khác | Số lượng (căn, phòng, lô) | Diện tích (m ²) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | |
| 1 | Nhà ở riêng lẻ | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| 2 | Chung cư | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| 3 | Đất ở (nếu có) | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | | | | |

Ghi chú: Điền số 1 nếu đối tượng được bố trí nhà ở tái định cư thuộc một trong các hình thức bố trí nhà ở tái định cư tại các cột (5), (6), (7), (8).
Cột số (4) điền số của thẻ căn cước/số căn cước điện tử/giấy chứng nhận căn cước/số căn cước công dân/số chứng minh nhân dân.

THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ NHÀ Ở CÔNG VỤ HIỆN CÓ VÀ ĐANG SỬ DỤNG

Kỳ cung cấp: Quý

1. Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương...

2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

| TT | Loại nhà ở công vụ | Tổng số nhà ở công vụ hiện đang quản lý (căn) | Tổng diện tích sử dụng nhà ở công vụ hiện đang quản lý (m ²) | Tổng số nhà ở công vụ đã bố trí cho thuê (căn) | Tổng diện tích sử dụng nhà ở công vụ đã bố trí cho thuê (m ²) | Tổng số người đang thuê (người) | Giá thuê nhà ở công vụ (nghìn đồng/m ²) | Ghi chú |
|-----|--------------------|---|--|--|---|---------------------------------|---|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Biệt thự | | | | | | | |
| 2 | Chung cư | | | | | | | |
| 3 | Nhà ở liên kề | | | | | | | |

Ghi chú: Đối với nhà ở công vụ là biệt thự thì báo cáo thêm về diện tích đất khuôn viên của biệt thự.

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN THEO CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ VỀ NHÀ Ở KHÁC THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT**

Kỳ cung cấp: Quý

1. Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.....
2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

| TT | Tên chương trình hỗ trợ | Thực hiện trên địa bàn (Quận, huyện) | Thông tin cá nhân được hỗ trợ | | |
|-----|-------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------|----------------|
| | | | Họ và tên (4) | Số căn cước (5) | Địa chỉ (6) |
| (1) | (2) | (3) | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Ghi chú: Cột số (5) điền số của thẻ căn cước/số căn cước điện tử/giấy chứng nhận căn cước/số căn cước công dân/số chứng minh nhân dân.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ...

PHIẾU ĐỀ NGHỊ
CẤP QUYỀN KHAI THÁC THÔNG TIN,
DỮ LIỆU VỀ NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

Kính gửi: Bộ Xây dựng/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố....

1. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu:.....
Đại diện là ông (bà): Số Căn cước/Hộ chiếu
cấp ngày/...../..... tại; quốc tịch
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại; fax; E-mail:
4. Danh mục và nội dung thông tin, dữ liệu cần cung cấp:
Đánh dấu "X" vào nội dung cần cung cấp thông tin:
 - Thông tin pháp lý của dự án:(tên dự án)
 - Tình hình giao dịch của dự án..... (tên dự án)
 - Giá bán bình quân của dự án..... (tên dự án)
 - Cơ cấu loại hình bất động sản của dự án (tên dự án):..... (tên dự án)
 - Thông tin, dữ liệu về chứng chỉ môi giới bất động sản
 - Các thông tin, dữ liệu khác:..... (liệt kê theo yêu cầu của tổ chức/cá nhân đăng ký)
5. Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu:.....
6. Thời hạn truy cập, sử dụng thông tin: 01 tháng 03 tháng 06 tháng
 12 tháng
7. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả:

| | | |
|---|--|--|
| <input type="checkbox"/> Bản giấy | <input type="checkbox"/> Nhận tại nơi cung cấp | <input type="checkbox"/> Lưu trữ điện tử USB |
| <input type="checkbox"/> Gửi EMS theo địa chỉ | <input type="checkbox"/> Tài khoản truy cập | <input type="checkbox"/> Email |
8. Cam kết sử dụng dữ liệu: Tôi cam đoan không sử dụng dữ liệu được cung cấp trái với quy định của pháp luật và không cung cấp cho bất kỳ bên thứ ba nào khác.

NGƯỜI YÊU CẦU

(Ký, ghi rõ họ tên
và đóng dấu nếu là cơ quan, tổ chức)